

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2022/DS-PT**

Ngày 18/3/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Võ Việt Minh

Các Thẩm phán: ông Trần Phước Hiệu và bà Vũ Thị Thanh Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 159/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐ-PT, ngày 21 tháng 01 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 10/TB-TA ngày 18 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà **Đặng Thị D**, sinh năm 1972

Địa chỉ: số nhà 63, đường ĐT 766, tổ 7, thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B.

1.2 Ông Hoàng Kim P, sinh năm 1978.

Địa chỉ: số nhà 243, xóm 3, thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1 Bà **Hoàng Thị Lệ U**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: số nhà 81, đường số 5, thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B.

2.2 Ông Trương Ngọc K, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số 22, đường ĐT 766, Thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Ngọc K: bà Hoàng Thị Lệ U, sinh năm 1981;

Địa chỉ: số nhà 81, đường số 5, thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B. Giấy ủy quyền lập ngày 12/7/2021 và ngày 15/7/2021 tại Văn Phòng Công chứng Trần Huy Kháng; địa chỉ: số 99, thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị Xuân L, sinh năm 1977; nơi cư trú: số nhà 243, xóm 3, thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh B.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Xuân L:* ông Hoàng Kim P, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số nhà 243, xóm 3, thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh B. (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 23/7/2021 tại Văn phòng công chứng P; địa chỉ số 337, Trần Hưng Đạo, phường Bình Hưng, thành phố P, tỉnh B).

3.2 Chị Huỳnh Đặng Khánh V, sinh năm 2003;

Địa chỉ: số nhà 63, đường ĐT 766, tổ 7, thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B.

Người kháng cáo: bà Hoàng Thị Lệ U

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ

Tại phiên tòa có mặt bà Đặng Thị D, những người khác vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Đặng Thị D trình bày:

Giữa bà Đặng Thị D và bà Hoàng Thị Lệ U và ông Trương Ngọc K có mối quen biết từ lâu, nên trong quá trình cần vốn làm ăn bà U, ông K có nhiều lần vay tiền của bà D. Trong đó có khoản vay ngày 19/12/2017 và 22/11/2019 bà U, ông K chưa thanh toán, cụ thể như sau:

Khoản vay ngày 19/12/2017: vào ngày 19/12/2017 bà D cho bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K vay số tiền 830.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng. Các bên có lập hợp đồng vay tiền, sau khi thỏa thuận bà D đã giao đủ cho bà U, ông K số tiền 830.000.000 đồng, đồng thời ông K, bà U ký hợp đồng vay tiền giao cho bà D cất giữ. Sau khi vay, ngày 28/8/2019 bà U trả được cho bà D 100.000.000 đồng tiền lãi, số tiền này bà U, ông K trả cho chị Huỳnh Đặng Khánh V là con gái bà D nhận, có viết giấy. Kể từ đó cho đến khi hết thời hạn vay và cho đến nay bà U, ông K không còn trả cho bà D bất kỳ số tiền gốc và tiền lãi nào khác. Nên bà D khởi kiện yêu cầu bà U, ông K phải trả cho bà D số tiền vay 830.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà D thay đổi yêu cầu trả số tiền 830.000.000 đồng vay ngày 19/12/2017 thành yêu cầu trả số tiền 690.000.000 đồng và thay đổi yêu cầu mức lãi từ 1,66%/tháng thành yêu cầu mức lãi là 0,83%/tháng, thời gian từ ngày vay 19/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2021, trừ đi số tiền lãi 100.000.000 đồng bà U, ông K đã trả. Đồng thời yêu cầu bà U, ông K tiếp tục trả lãi theo mức lãi 0,83%/tháng cho đến khi bà U, ông K trả hết số tiền.

Khoản vay ngày 22/11/2019: vào ngày 22/11/2019 bà D có cho bà U vay số tiền 320.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng, bà U có viết giấy vay tiền giao cho bà D giữ. Kể từ ngày 22/11/2019 cho đến nay bà U không trả cho bà D số tiền vay 320.000.000 đồng cũng không trả tiền lãi cho bà D. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu bà U, ông K phải trả cho bà D số tiền vay 320.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 22/11/2019 theo mức lãi 1,66%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D rút lại yêu cầu bà U, ông K phải trả lại số tiền vay 320.000.000 đồng ngày 22/11/2019 và tiền lãi phát sinh.

Đối với các tài liệu, chứng cứ do bị đơn bà Hoàng Thị Lệ U cung cấp bà D trình bày:

- Ngày 19/7/2018 bà D cho bà U vay số tiền 410.000.000 đồng, ngày 11/12/2018 bà U trả số tiền 400.000.000 đồng, bà U thiếu lại 10.000.000 đồng.

- Ngày 29/7/2018 bà D cho bà U vay số tiền 70.000.000 đồng, ngày 22/11/2018 bà U trả số tiền 70.000.000 đồng.

- Ngày 11/8/2018 bà D cho bà U vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 20/10/2018 bà U trả số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 13/1/2018 bà D cho bà U vay số tiền 310.000.000 đồng, ngày 01/4/2018 bà D trả số tiền 20.000.000 đồng; ngày 05/4/2018 bà D trả số tiền 100.000.000 đồng; ngày 24/01/2018 bà U trả số tiền 200.000.000 đồng. Tổng ba lần trả là 320.000.000 đồng, trong đó 310.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi.

- Ngày 30/7/2018 bà U, ông K vay bà D số tiền 670.000.000 đồng, ngày 21/11/2019 bà U trả cho bà D 350.000.000 đồng, còn lại 320.000.000 đồng. Số tiền này đã được bà U thừa nhận trong vụ án dân sự thụ lý số 144/2020/TLST-DS ngày 15/7/2020, đã được Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử tại bản án số 11/2021/DS-ST, ngày 11/4/2021.

Đối với các khoản vay này không liên quan đến khoản tiền vay mà bà D đang khởi kiện, nên bà D không chấp nhận.

- Ngày 28/8/2019 bà U trả 100.000.000 đồng tiền lãi.

- Đối với chứng cứ bà U cung cấp thể hiện tại giấy ghi ngày 27/7/18 bà D trình bày do bà U tự kê chi V nhận 140.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi, đã được Phòng kỹ thuật công an tỉnh B giám định bà D không đồng ý nhưng chấp nhận trừ số tiền này 140.000.000 đồng vào số tiền 830.000.000 đồng đã vay ngày 19/12/2017.

Nguyên đơn ông Hoàng Kim P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Xuân L trình bày:

Vào ngày 01/02/2019 dương lịch ông P có cho bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K vay số tiền 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng) để làm ăn. Các bên thỏa thuận mức lãi là 1,66%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 01/02/2019 đến ngày 01/02/2020. Sau khi thỏa thuận giao tiền thì bà U, ông K ký vào hợp đồng vay tiền và giao cho ông P cất giữ và ông P đã giao đủ cho bà U, ông K số tiền 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Tuy

nhiên, sau khi vay cho đến nay mặc dù ông P đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu nhưng bà U ông K vẫn không trả. Do đó, ông P yêu cầu Tòa án buộc bà U, ông K phải trả cho ông P số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và tiền lãi 1,66%/tháng từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời yêu cầu bà U, ông K phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi 1,66%/tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết số tiền trên, vì hợp đồng vay tiền này có thỏa thuận tiền lãi là 1,66%/tháng. Ông P không yêu tính cầu lãi quá hạn.

Bị đơn bà Hoàng Thị Lệ U đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Ngọc K trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D:

Bà U thừa nhận ngày 19/12/2017 bà U, ông K có vay của bà Đặng Thị D số tiền 830.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 6 tháng kể từ ngày vay, lãi suất là 4%/tháng. Sau khi vay thì bà D đã giao đủ cho bà U, ông K số tiền 830.000.000 đồng, đồng thời bà U, ông K có ký vào hợp đồng cho vay tài sản và giao cho bà D cất giữ. Sau khi vay bà U, ông K đã trả cho bà D số tiền gốc và lãi là 1.380.000.000 đồng, cụ thể: ngày 01/4/2018 bà U trả cho bà D trả 20.000.000 đồng, ngày 05/4/2018 trả 100.000.000 đồng, ngày 24/01/2018 trả 200.000.000 đồng, ngày 27/7/2018 trả 140.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi, người nhận là chị Huỳnh Đặng Khánh V con bà D nhận thay; ngày 22/11/2018 trả 70.000.000 đồng; ngày 11/12/2018 trả 400.000.000 đồng; ngày 11/12/2018 trả 100.000.000 đồng, ngày 21/11/2019 trả 350.000.000 đồng. Trong 1.380.000.000 đồng bà U trả cho bà D gồm 830.000.000 đồng tiền gốc và 550.000.000 đồng tiền lãi.

Theo cách tính lãi 1,66%/tháng mà bà D khởi kiện thì số tiền lãi mà bà U phải trả và thời gian trả sẽ là:

+ Thời gian trả lãi từ ngày 19/12/2017 đến ngày 21/11/2019 là 21 tháng. Tính đến ngày trả cuối cùng là ngày 11/12/2019.

+ Số tiền lãi phải trả là 21 tháng x 1,66%/tháng x 830.000.000 đồng = 289.338.000 đồng.

Trong đó lãi thực tế mà bà U vay bà D đã trả là 4%, thời gian là 21 tháng, thành tiền là 550.000.000 đồng.

Như vậy số tiền lãi bà U, ông K đã trả vượt quá là 550.000.000đ-289.338.000 đồng = 260.662.000 đồng.

Bà U thừa nhận ngày 22/11/2019 bà có vay của bà D số tiền 320.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả gốc là 01 năm, thỏa thuận tiền lãi là 4%. Sau khi vay thì bà D giao đủ số tiền 320.000.000 đồng, đồng thời bà U viết giấy vay tiền giao cho bà D cất giữ. Sau khi vay bà U đã thanh toán cho bà D được số 100.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 28/8/2019, người nhận là chị Huỳnh Đặng Khánh V con bà D.

Do số tiền lãi mà bà D phải trả cho bà U ở đây là 4%/tháng, hiện nay bà D xác định là lãi thỏa thuận 1,66%/tháng. Như vậy, nếu tính theo cách mà D trình bày thì số tiền lãi mà bà U phải trả cho bà D là từ ngày 22/11/2019 đến 04/6/2021 là 18 tháng thành tiền là 320.000.000 đồng x 1,66 %/tháng x 18 tháng = 95.616.000 đồng. Trong

đó bà U đã trả cho bà D 100.000.000 đồng tiền lãi. Nên số tiền lãi bà U đã trả dư là $(100.000.000 \text{ đồng} - 95.616.000 \text{ đồng}) = 4.384.000 \text{ đồng}$

Nên khoản vay 320.000.000 đồng, hiện bà U còn thiếu bà D sẽ là $320.000.000 \text{ đồng} - 4.384.000 \text{ đồng} = 315.616.000 \text{ đồng}$.

Tổng cả hai khoản vay hiện nay bà U, ông K còn thiếu bà D là $315.616.000 \text{ đồng} - 260.616.00 \text{ đồng} = 54.954.000 \text{ đồng}$. Nên bà U chỉ chấp nhận trả cho bà D số tiền 54.954.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà U, ông K không có đơn khởi kiện phản tố.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Kim P:

Tại bút lục số 195, 196 bà U thừa nhận vào ngày 01/02/2019 bà U và ông K có vay của ông Hoàng Kim P số tiền 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 01/02/2019 đến ngày 01/02/2020. Sau khi vay ông P đã giao đủ tiền cho bà U, ông K đồng thời bà U, ông K ký vào hợp đồng vay tiền giao cho ông P giữ. Tuy nhiên, sau khi vay do làm ăn không hiệu quả nên bà U, ông K mất khả năng thanh toán cho ông P. Do đó, đến nay bà U, ông K chưa trả được cho ông P số tiền gốc và tiền lãi nào. Số tiền gốc bà U, ông K thiếu ông P là 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi còn thiếu từ ngày 01/02/2019 đến ngày 01/7/2021 là 29 tháng, tính thành tiền theo mức lãi 1,66%/tháng là 553.610.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 01/7/2021 bà U, ông K thiếu ông P là 1.703.610.000 (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu sáu trăm mười ngàn đồng). bà U, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông K chấp nhận hoàn trả cho ông P số tiền gốc và lãi trên. Đồng thời tiếp tục trả lãi theo mức lãi 1.66%/tháng kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi trả hết số tiền trên, vì hợp đồng vay tiền này có thỏa thuận tiền lãi là 1,66%/tháng. Do bà U, ông K đã ly hôn nên chấp nhận mỗi người sẽ trả cho ông P $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và lãi cũng như lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo là ngày 17/7/2021 cho đến khi trả xong.

Tại bút lục 203 bà U, ông K thay đổi ý kiến: Bà U, ông K trình bày các bên có thỏa thuận về tiền lãi là theo thỏa thuận, cụ thể chỉ thỏa thuận bằng miệng là có lãi suất nhưng thực tế là không. Về tiền gốc bà U, ông K không đồng ý trả vì trước đây bà U, ông K đã bán đất trừ cho ông P, nên hiện nay không còn nợ tiền ông P.

Bà U xác định bà và ông Trương Ngọc K đã ly hôn vào ngày 18/4/2017 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 62/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Quá trình giải quyết vụ án bà U, ông K không có đơn khởi kiện phản tố.

Tại phiên tòa: Bà U cho rằng khoản tiền mà bà U và ông K vay của ông P thực tế chưa trả, nên đồng ý trả số tiền vay 1.150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi 1,66%/tháng như ông P yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Đặng Khánh V trình bày:

Ngày 27/7/2018 chị không nhận số tiền 140.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi từ bà U thay cho bà D. Chị V không đồng ý với kết luận giám định của Phòng kỹ thuật công an tỉnh B, nhưng không đề nghị giám định lại. Chị V không có yêu cầu khởi kiện độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 161; Điều 203; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 280, 357, 463, 466, 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của P luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Kim P đối với bị đơn bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả tiền vay ngày 01/02/2019 và tiền lãi.

+ Buộc bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả cho ông Hoàng Kim P số tiền vay ngày 01/02/2019 và tiền lãi là 1.759.607.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng*). (Trong đó gồm: 1.150.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi từ ngày 01/02/2019 đến ngày 29/9/2021 là 609.607.000 đồng).

+ *Chia phần:* bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K mỗi người phải trả cho ông Hoàng Kim P số tiền là 879.803.500 đồng (*Tám trăm bảy mươi chín triệu tám trăm lẻ ba ngàn năm trăm đồng*).

+ *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1.66%/tháng.*

1.2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D về việc yêu cầu bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả số tiền vay ngày 22/11/2019 và tiền lãi.

1.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D về việc yêu cầu bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả số tiền vay ngày 19/12/2017 và tiền lãi với số tiền là 842.384.000 đồng (*Tám trăm bốn mươi hai triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng*).

+ Buộc bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả cho bà Đặng Thị D số tiền là 842.384.000 đồng (*Tám trăm bốn mươi hai triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng*). (Trong đó gồm: 664.451.000 đồng tiền vay và tiền lãi tính đến ngày 29/9/2021 là 177.933.000 đồng).

+ *Chia phần:* Bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K mỗi người phải trả cho bà Đặng Thị D số tiền là 421.192.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi một triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng*).

+ *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong,*

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo.

Ngày 10 tháng 10 năm 2021, bị đơn bà Hoàng Thị Lệ U kháng cáo, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14 tháng 10 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần hai nhưng một số đương sự vắng mặt. Người kháng cáo là bà Hoàng Thị Lệ U có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

[2] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Trong đó có 02 nguyên đơn và 01 bị đơn. Mặc dù có cùng quan hệ P luật và cùng bị đơn, tuy nhiên các nguyên đơn có nơi cư trú khác nhau, các hợp đồng không có liên quan và được xác lập ở các thời điểm khác nhau và được Tòa án thụ lý thời gian khác nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành nhập hai vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án là chưa phù hợp với quy định tại Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc sai sót này không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc giải quyết vụ án.

[3] *Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Kim P:*

Nguyên đơn ông Hoàng Kim P khởi kiện yêu cầu bà U, ông K trả số tiền vay 1.150.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, ông P cung cấp cho Tòa án “*Hợp đồng vay tiền*” đề ngày 01/02/2019 thể hiện bà U, ông K vay ông P số tiền 1.150.000.000 đồng. Bà U thừa nhận ngày 01/02/2019 bà và ông K có vay của ông P số tiền 1.150.000.000 đồng, nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án, do hai bên đã tự thỏa thuận nên ngày 16/7/2021 Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản hòa giải thành, theo đó bị đơn chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền gốc 1.150.000.000 đồng và lãi suất kèm theo. Sau đó bị đơn đổi ý và cho rằng không còn nợ của nguyên đơn.

Tuy nhiên, phía bị đơn là bà U, ông K không cung cấp tài liệu chứng cứ nào để chứng minh đã trả nợ cho ông P. Do đó, việc khai nại của bà U, ông K cho rằng chuyển nhượng đất để trả nợ cho ông P khoản vay ngày 01/02/2019 là không có căn cứ.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông P, buộc bà U, ông K phải trả số tiền 1.150.000.000 đồng đã vay ngày 01/02/2019 là có căn cứ.

Xét về yêu cầu trả tiền lãi: đây là khoản vay có lãi nhưng do hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất bằng 1,66 %/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Hai bên xác lập hợp đồng từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2021 là 2 năm 07 tháng 28 ngày nên số tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 609.607.000 đồng là chính xác.

Do bên vay không chứng minh được đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bên cho vay, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền vay và lãi suất là có căn cứ.

[4] *Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D về số tiền vay ngày 19/12/2017:*

[4.1] *Xét về yêu cầu trả tiền gốc:* tại đơn khởi kiện, bà Đặng Thị D trình bày: ngày 19/12/2017 bà D cho bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K vay số tiền 830.000.000 đồng. Thời gian qua, do bà U và ông K không trả nợ nên bà D khởi kiện yêu cầu bà U và ông K phải trả lại số tiền đã vay là 830.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D cho rằng, do trước đó bị đơn đã trả cho nguyên đơn 140.000.000 đồng nên bà D thay đổi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả số tiền 690.000.000 đồng. Xét thấy việc nguyên đơn bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên chấp nhận là phù hợp khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà D cung cấp cho Tòa án “Hợp đồng cho vay tài sản”, thể hiện ngày 19/12/2017 bà U, ông K vay bà D số tiền 830.000.000 đồng. Bà U thừa nhận ngày 19/12/2017 bà và ông K có vay của bà D số tiền 830.000.000 đồng, nên đây là sự thật không cần phải chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định, ngày 19/12/2017 bà U, ông K có vay của bà D số tiền 830.000.000 đồng.

Theo các tài liệu, chứng cứ do hai bên xuất trình thì trong thời gian qua, nguyên đơn cho bị đơn vay tiền trong nhiều lần, gồm: ngày 17/12/2017 vay 830 triệu đồng, ngày 04/7/2018 vay 330 triệu đồng, ngày 18/7/2018 vay 150 triệu đồng, ngày 19/7/2018 vay 410 triệu đồng, ngày 29/7/2018 vay 70 triệu đồng, ngày 30/7/2018 vay

150 triệu đồng, ngày 02/8/2018 vay 80 triệu đồng, ngày 11/8/2018 vay 100 triệu đồng, ngày 13/8/2018 vay 310 triệu đồng và ngày 22/11/2018 vay 320 triệu đồng. Tổng số tiền vay là 2.750.000.000 đồng.

Số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn trong nhiều lần (cả vốn và lãi) gồm: ngày 24/01/2018 trả 400 triệu đồng, ngày 01/4/2018 trả 20 triệu đồng, ngày 05/4/2018 trả 100 triệu đồng, ngày 01/3/2018 trả 100 triệu đồng, ngày 27/7/2018 trả 150 triệu đồng, ngày 22/11/2018 trả 70 triệu đồng, ngày 11/12/2018 trả 500 triệu đồng, ngày 28/8/2019 trả 100 triệu đồng và ngày 21/11/2019 trả 350 triệu đồng. Tổng số tiền đã trả là 1.790.000.000 đồng.

Như vậy, chỉ tính số tiền vay, chưa tính tiền lãi, bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 960.000.000 đồng.

Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà U, ông K phải trả cho bà D số tiền gốc 690.000.000 đồng là có cơ sở.

[4.2] *Xét về yêu cầu trả tiền lãi:* đây là khoản vay có lãi nhưng do hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất theo yêu cầu của bà D 0,83%/tháng là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Cho nên, tổng số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà U, ông K phải trả cho bên cho bà D 842.384.000 đồng là chính xác.

[5] Do ông Trương Ngọc K và bà Hoàng Thị Lệ U cùng vay tiền của ông Hoàng Kim P và bà Đặng Thị D nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà U, ông K mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền vay và tiền lãi tương ứng là phù hợp.

[6] Quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định của P luật nên kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D không có cơ sở chấp nhận.

[7] Trong phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa rõ ràng nên Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh lại cho thuận lợi trong việc thi hành án.

[8] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 463, 466, 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của P luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự. Giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Kim P. Buộc bà Hoàng Thị Lệ U và ông Trương Ngọc K phải trả cho ông Hoàng Kim P số tiền 1.759.607.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng).

Chia phần: bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K mỗi người phải trả cho ông Hoàng Kim P số tiền là 879.803.500 đồng (tám trăm bảy mươi chín triệu tám trăm lẻ ba ngàn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D. Buộc bà Hoàng Thị Lệ U và ông Trương Ngọc K phải trả cho bà Đặng Thị D số tiền là 842.384.000 đồng (tám trăm bốn mươi hai triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Chia phần: bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K mỗi người phải trả cho bà Đặng Thị D số tiền là 421.192.000 đồng (bốn trăm hai mươi một triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp P luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng: bà Đặng Thị D phải trả lại cho bà Hoàng Thị Lệ U 3.060.000 đồng (ba triệu không trăm lẻ sáu ngàn đồng) tiền chi phí trưng cầu giám định.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Kim P không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Hoàng Kim P số tiền tạm ứng án phí 27.750.000 đồng (hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005435, ngày 02/7/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ.

- Bà Đặng Thị D không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị D số tiền tạm ứng án phí 24.630.000 đồng (hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005305, ngày 11/5/2021 và số tiền tạm ứng án phí 5.106.000 đồng (năm triệu một trăm lẻ sáu ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005523 ngày 06/9/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ.

- Ông Trương Ngọc K, bà Hoàng Thị Lệ U mỗi người phải chịu 51.029.000 (năm mươi một triệu không trăm hai mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (trong đó gồm: 32.394.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải trả cho ông Hoàng Kim P và 18.635.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải trả cho Đặng Thị D).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Hoàng Thị Lệ U phải chịu 300.000 đồng. Ngày 15 tháng 10 năm 2021, bà U đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0005595 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ được trừ vào án phí.

[8] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án

dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[9] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực P luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[10] Bản án phúc thẩm có hiệu lực P luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Việt Minh